

BỘ CÔNG THƯƠNG  
Số: 4361/QĐ-BCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2010

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục hàng hoá được phép giao dịch qua sở giao dịch hàng hoá**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Nghị định số 7861/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công thương;

Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Vụ trưởng Vụ Thị trường trong nước,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hàng hóa được phép mua bán qua Sở Giao dịch hàng hóa.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**

**(ĐÃ KÝ)**

**Hồ Thị Kim Thoa**

**DANH MỤC**

**HÀNG HÓA ĐƯỢC PHÉP MUA BÁN QUA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4361/QĐ-BCT ngày 18 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công thương)*

| TT | Mô tả hàng hóa                                  | Mã H.S  | Ghi chú                                                                                                            |
|----|-------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 01 | Cà phê nhân, chưa rang, chưa khử chất cà-phê-in | 0901.11 |                                                                                                                    |
| 02 | Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa   | 4001.10 | Chỉ áp dụng đối với các mã HS: 40011011 và 40011021                                                                |
| 03 | Cao su tự nhiên ở dạng tấm cao su xông khói     | 4001.21 | Chỉ áp dụng đối với các mã HS: 40012110 (RSS1); 40012120 (RSS2); 40012130 (RSS3); 40012140 (RSS4); 40012150 (RSS5) |
| 04 | Cao su tự nhiên đã được định chuẩn kỹ thuật     | 4001.22 | Các loại TSNR gồm SVR 10; SVR 20;                                                                                  |